

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

===== o0o =====

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

- Đơn vị gửi: Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long
- Địa chỉ: Số 71 Lê Lai, P.Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP.Hải Phòng
- Đơn vị nhận:

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số: B01-DN

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số thuế: 0200344752

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ THE BALANCE SHEET CONSOLIDATED**

Quý I.2023/ Quarter I.2023

Đơn vị tính/Unit: VND

| Chi tiêu/                                           | Item                                   |            | 31/3/2023              | 1/1/2023               |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>A. CURRENT ASSETS</b>               | <b>100</b> | <b>390.139.168.052</b> | <b>433.392.036.307</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>I. Cash and cash equivalents</b>    | <b>110</b> | <b>9.808.966.687</b>   | <b>12.151.437.243</b>  |
| 1. Tiền                                             | Cash                                   | 111        | 9.808.966.687          | 12.151.437.243         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | Cash equivalents                       | 112        | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>II. Short-term investments</b>      | <b>120</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh      | Securities held-for-trading            | 121        | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | Provision for securities               | 122        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác                             | Held-to-maturity investments           | 123        | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>III. Current receivables</b>        | <b>130</b> | <b>84.027.213.739</b>  | <b>66.680.531.064</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | Trade receivables                      | 131        | 81.028.471.416         | 62.074.699.220         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | Advances to suppliers                  | 132        | 4.678.651.463          | 6.049.571.961          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | Receivables from related parties       | 133        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | Receivables from construction contract | 134        | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | Receivables from short-term loans      | 135        | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | Other receivables                      | 136        | 6.971.048.125          | 7.207.217.148          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | Provision for bad debts                | 137        | (8.650.957.265)        | (8.650.957.265)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | Shortage of assets awaiting resolution | 139        | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>IV. Inventories</b>                 | <b>140</b> | <b>286.510.598.392</b> | <b>346.452.198.183</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | Inventories                            | 141        | 289.894.637.407        | 350.087.207.578        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | Provision for obsolete inventories     | 149        | (3.384.039.015)        | (3.635.009.395)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>V. Other current assets</b>         | <b>150</b> | <b>9.792.389.234</b>   | <b>8.107.869.817</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | Short-term prepaid expenses            | 151        | 2.373.048.604          | 2.416.013.179          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | Value added tax deductibles            | 152        | 7.049.792.525          | 5.691.856.638          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | Statutory obligations                  | 153        | 369.548.105            | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | Trading Government bonds               | 154        | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | Other current assets                   | 155        | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>           | <b>200</b> | <b>54.919.799.150</b>  | <b>56.682.325.946</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>I. Non - Current receivables</b>    | <b>210</b> | <b>598.164.171</b>     | <b>598.164.171</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | Longterm trade receivables             | 211        | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | Long-term advance to suppliers         | 212        | -                      | -                      |

| Chi tiêu/                                      | Item                                     |            | 31/3/2023              | 1/1/2023               |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | Working capital from sub-units           | 213        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | LT receivables from related parties      | 214        | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | Long term loan receivables               | 215        | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | Long term other receivables              | 216        | 598.164.171            | 598.164.171            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | Provision for bad debts                  | 219        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>II. Fixed assets</b>                  | <b>220</b> | <b>50.640.139.228</b>  | <b>51.967.218.662</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | Tangible fixed assets                    | 221        | 37.399.884.248         | 38.619.213.492         |
| - Nguyên giá                                   | - Cost                                   | 222        | 150.474.141.528        | 150.088.524.861        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | - Accumulated depreciation               | 223        | (113.074.257.280)      | (111.469.311.369)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | Fixed assets of finance leasing          | 224        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | - Cost                                   | 225        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | - Accumulated depreciation               | 226        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | Intangible fixed assets                  | 227        | 13.240.254.980         | 13.348.005.170         |
| - Nguyên giá                                   | - Cost                                   | 228        | 15.055.562.202         | 15.055.562.202         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | - Accumulated depreciation               | 229        | (1.815.307.222)        | (1.707.557.032)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>III. Investment properties</b>        | <b>230</b> | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | - Cost                                   | 231        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | - Accumulated depreciation               | 232        | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>             | <b>IV. Long term assets in progress</b>  | <b>240</b> | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | Long term work in progress               | 241        | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | Long term construction in progress       | 242        | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>V. Long-term investments</b>          | <b>250</b> | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | Investments in subsidiary                | 251        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | Investments in joint-venture, associates | 252        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | Other long-term investments              | 253        | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | Provision for long-term investments      | 254        | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | Held-to-maturity investments             | 255        | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>V. Other long-term assets</b>         | <b>260</b> | <b>3.681.495.751</b>   | <b>4.116.943.113</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | Long-term prepaid expenses               | 261        | 3.681.495.751          | 4.116.943.113          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | Deferred tax assets                      | 262        | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | Longterm Equipment, Sparepart            | 263        | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | Other long-term assets                   | 268        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>TOTAL ASSETS</b>                      | <b>270</b> | <b>445.058.967.202</b> | <b>490.074.362.253</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>RESOURCES</b>                         |            |                        | -                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>C. LIABILITIES</b>                    | <b>300</b> | <b>297.732.087.165</b> | <b>342.370.104.186</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>I. Current liabilities</b>            | <b>310</b> | <b>292.743.313.384</b> | <b>337.397.788.150</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | Trade payables                           | 311        | 50.977.906.600         | 63.346.652.541         |

100% 00%

| Chi tiêu/                                           | Item                                            |            | 31/3/2023              | 1/1/2023               |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | Advances from customers                         | 312        | 4.694.127.962          | 3.771.546.904          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | Statutory obligations                           | 313        | 3.936.483.741          | 5.025.986.413          |
| 4. Phải trả người lao động                          | Payables to employees                           | 314        | 4.586.978.574          | 13.493.721.787         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | Accrued expenses                                | 315        | 9.990.984.739          | 10.104.180.541         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | Payables to related parties                     | 316        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | Payables from construction contract             | 317        | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | Short-term deferred revenue                     | 318        | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | Other ST payables                               | 319        | 1.813.324.876          | 1.440.826.614          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | Short-term loan and payable for finance leasing | 320        | 212.453.487.911        | 235.866.387.702        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | Provision for ST payable                        | 321        | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | Reward and welfare funds                        | 322        | 4.290.018.981          | 4.348.485.648          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | Stabilization fund                              | 323        | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | Trading Government bonds                        | 324        | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>II. Non-current liabilities</b>              | <b>330</b> | <b>4.988.773.781</b>   | <b>4.972.316.036</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | Longterm trade payables                         | 331        | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | Longterm advance to customers                   | 332        | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | Longterm accruals                               | 333        | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | Working capital from sub-units                  | 334        | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | Longterm payables to related parties            | 335        | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | Long term deferred revenue                      | 336        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | Other long-term liabilities                     | 337        | 372.500.163            | 372.500.163            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | Long-term loans and debts                       | 338        | 340.000.000            | 370.000.000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | Convertible bond                                | 339        | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | Preference shares                               | 340        | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | Deferred tax liabilities                        | 341        | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | Provision for bad debts                         | 342        | 4.276.273.618          | 4.229.815.873          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | The development of science and technology fund  | 343        | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>D. OWNERS' EQUITY</b>                        | <b>400</b> | <b>147.326.880.037</b> | <b>147.704.258.067</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>I. Capital</b>                               | <b>410</b> | <b>147.326.880.037</b> | <b>147.704.258.067</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | Contributed chartered capital                   | 411        | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | Ordinary shares                                 | 411a       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | Preference shares                               | 411b       | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | Share premium                                   | 412        | 15.753.387.350         | 15.753.387.350         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | Share premium                                   | 413        | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | Other equity                                    | 414        | -                      | -                      |

200  
 ÔN  
 Ô  
 HỘ  
 ALON  
 XUY

| Chi tiêu/                                      | Item                                        |            | 31/3/2023              | 1/1/2023               |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | Treasury shares                             | 415        | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | Foreign exchange gain/loss                  | 417        | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | Supplementary capital reserve fund          | 418        | 29.020.260.148         | 29.020.260.148         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | Financial reserve fund                      | 419        | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | Other fund of owners' equity                | 420        | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | Undistributed earnings                      | 421        | 52.553.232.539         | 52.930.610.569         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | Previous year undistributed earnings        | 421a       | 52.930.610.569         | 36.913.397.621         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | This year undistributed earnings            | 421b       | (377.378.030)          | 16.017.212.948         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | Construction investment fund                | 422        | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>II. Other fund</b>                       | <b>430</b> | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | Other fund                                  | 431        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | Fixed assets arising from other fund        | 432        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b> | <b>440</b> | <b>445.058.967.202</b> | <b>490.074.362.253</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Hương

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Sỹ Toàn

34  
IG  
PH  
HA  
GCA  
EN-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ PROFIT AND LOSS CONSOLIDATED  
Quý I.2023/ Quarter I.2023

Đơn vị tính/Unit: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Item                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý I.2023      | Quý I.2022      | Lũy kế từ đầu năm 2023 đến cuối quý I năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm 2022 đến cuối quý I năm 2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                             |                                                           | Code  | Note        | Quarter I.2023  | Quarter I.2022  | Accumulated from beginning 2023 to QI.2023     | Accumulated from beginning 2022 to QI.2022     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | Revenue from sale of goods and rendering of services      | 1     |             | 191.119.656.144 | 177.030.274.353 | 191.119.656.144                                | 177.030.274.353                                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | Deductions                                                | 2     |             | 3.512.717.219   | 3.789.179.998   | 3.512.717.219                                  | 3.789.179.998                                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | Net revenue from sale of goods and rendering of services  | 10    |             | 187.606.938.925 | 173.241.094.355 | 187.606.938.925                                | 173.241.094.355                                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | Costs of goods sold and services rendered                 | 11    |             | 154.699.164.496 | 131.976.753.217 | 154.699.164.496                                | 131.976.753.217                                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | Gross profit from sale of goods and rendering of services | 20    |             | 32.907.774.429  | 41.264.341.138  | 32.907.774.429                                 | 41.264.341.138                                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | Income from financial activities                          | 21    |             | 1.772.745.031   | 538.730.950     | 1.772.745.031                                  | 538.730.950                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | Expenses from financial activities                        | 22    |             | 4.731.965.179   | 2.750.312.984   | 4.731.965.179                                  | 2.750.312.984                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | - In which: Interest expenses                             | 23    |             | 3.630.604.833   | 2.011.472.562   | 3.630.604.833                                  | 2.011.472.562                                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | Selling Expenses                                          | 25    |             | 22.437.535.813  | 22.031.115.724  | 22.437.535.813                                 | 22.031.115.724                                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | Administration Expenses                                   | 26    |             | 7.792.276.019   | 8.730.090.063   | 7.792.276.019                                  | 8.730.090.063                                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | Operating profit                                          | 30    |             | (281.257.551)   | 8.291.553.317   | (281.257.551)                                  | 8.291.553.317                                  |
| 11. Thu nhập khác                                                           | Other income                                              | 31    |             | 174.552.514     | 9.261.104       | 174.552.514                                    | 9.261.104                                      |
| 12. Chi phí khác                                                            | Other expenses                                            | 32    |             | 218.467         | 39.855.785      | 218.467                                        | 39.855.785                                     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | Other profit                                              | 40    |             | 174.334.047     | (30.594.681)    | 174.334.047                                    | (30.594.681)                                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | Net profit before tax                                     | 50    |             | (106.923.504)   | 8.260.958.636   | (106.923.504)                                  | 8.260.958.636                                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | Current corporate income tax expense                      | 51    |             | 270.454.526     | 1.656.896.204   | 270.454.526                                    | 1.656.896.204                                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | Deferred corporate income tax expense                     | 52    |             | -               | -               | -                                              | -                                              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | Net profit after tax                                      | 60    |             | (377.378.030)   | 6.604.062.432   | (377.378.030)                                  | 6.604.062.432                                  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | Basis earnings per share                                  | 70    |             | -               | 75              | (75)                                           | 1.321                                          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                          | Diluted EPS (*)                                           | 71    |             | -               | -               | -                                              | -                                              |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Hương

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Sỹ Toàn

19/04/2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT / CASH FLOW CONSOLIDATED**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)/ Indirect Method

Quý I.2023/ Quarter I.2023

Đơn vị tính/Unit: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Item                                                                                              | Mã số<br>Code | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối kỳ năm nay<br>Accumulated from 01-Jan-<br>2022 to 31-Dec-2022 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối kỳ năm trước<br>Accumulated from 01-<br>Jan-2021 to 31-Dec-2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                    |               |                                                                                             |                                                                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1. Net profit before tax                                                                          | 1             | (106.923.504)                                                                               | 8.260.958.636                                                                                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      | 2. Adjustments for                                                                                |               | -                                                                                           | -                                                                                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | Depreciation and amortisation                                                                     | 2             | 1.946.029.434                                                                               | 1.940.597.459                                                                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | Provision for decline in value of investments                                                     | 3             | (204.512.635)                                                                               | (950.939.932)                                                                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | Unrealised foreign exchange losses                                                                | 4             | 47.452.680                                                                                  | -                                                                                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | Gain from disposal of equity investments in other entities                                        | 5             | (57.619.161)                                                                                | (3.288.607)                                                                                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | Interest expenses                                                                                 | 6             | 3.630.604.833                                                                               | 2.011.472.562                                                                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | Other adjustment                                                                                  | 7             | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 3. Operating income before changes in working capital                                             | 8             | 5.255.031.647                                                                               | 11.258.800.118                                                                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | Decrease/(increase) in receivables                                                                | 9             | (19.167.488.242)                                                                            | 31.299.236.175                                                                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | Decrease/(increase) in inventories                                                                | 10            | 60.192.570.171                                                                              | 28.893.214.551                                                                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)                     | 11            | (20.498.516.582)                                                                            | (69.103.210.863)                                                                              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | Decrease/(Increase) in prepaid expenses                                                           | 12            | 478.411.937                                                                                 | (428.304.017)                                                                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | Decrease/(Increase) in securities held for trading                                                | 13            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | Interest paid                                                                                     | 14            | (3.626.220.505)                                                                             | (1.981.919.481)                                                                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | Enterprise income tax paid                                                                        | 15            | (958.324.788)                                                                               | (4.160.380.931)                                                                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | Other cash outflow from operating activities                                                      | 16            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | Other cash outflow from operating activities                                                      | 17            | (58.466.667)                                                                                | (98.794.832)                                                                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>Net Cash flows from operating activities</b>                                                   | <b>20</b>     | <b>21.616.996.971</b>                                                                       | <b>(4.321.359.280)</b>                                                                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                   |               | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets                              | 21            | (618.950.000)                                                                               | (50.000.000)                                                                                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | Proceeds from disposals of assets                                                                 | 22            | 54.545.455                                                                                  | -                                                                                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | Saving deposit at Bank                                                                            | 23            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | Collection of loans provided to related parties and other                                         | 24            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | Payments for equity investments in other entities                                                 | 25            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | Proceed from collection investment in other entity                                                | 26            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | Interest and dividend received                                                                    | 27            | 3.073.706                                                                                   | 3.288.607                                                                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>Net Cash flows from investing activities</b>                                                   | <b>30</b>     | <b>(561.330.839)</b>                                                                        | <b>(46.711.393)</b>                                                                           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               | <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                                  |               | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | Proceeds from issuance of ordinary shares                                                         | 31            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | Repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise | 32            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | Proceeds from bond issuance and borrowings                                                        | 33            | 130.773.675.638                                                                             | 136.636.336.405                                                                               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | Payments of loan                                                                                  | 34            | (154.164.720.929)                                                                           | (130.479.187.109)                                                                             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | Payments for principal of finance lease                                                           | 35            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | Dividend paid to owner                                                                            | 36            | -                                                                                           | -                                                                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>Net Cash flows from financing activities</b>                                                   | <b>40</b>     | <b>(23.391.045.291)</b>                                                                     | <b>6.157.149.296</b>                                                                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                              | <b>Net cash increase/(decrease)</b>                                                               | <b>50</b>     | <b>(2.335.379.159)</b>                                                                      | <b>1.789.078.623</b>                                                                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                                   | <b>60</b>     | <b>12.151.437.243</b>                                                                       | <b>11.608.254.553</b>                                                                         |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>Exchange rate affect</b>                                                                       | <b>61</b>     | <b>(7.091.397)</b>                                                                          | <b>-</b>                                                                                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                            | <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>                                         | <b>70</b>     | <b>9.808.966.687</b>                                                                        | <b>13.397.333.176</b>                                                                         |

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

*Hương*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Bùi Thị Hương*

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

**TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**  
(HÀ LONG CANFOCO)  
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

*Trương Sỹ Toàn*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trương Sỹ Toàn*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Hình thức hoạt động

Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long có trụ sở chính tại: 71 Lê Lai, Máy Chai, Ngõ Quyền, Hải Phòng

Công ty có 02 công ty con trực thuộc với tỷ lệ sở hữu 100%, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng
- Trường Mầm non Hạ Long

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ)

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng VNĐ được quy đổi ra VNĐ theo nguyên tắc:

+ Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

### III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng.

## **2. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

### **1. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## **2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng.

## **3. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **4. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## **5. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## **6. Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

## **7. Doanh thu**

Doanh thu của Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cho thuê tài sản

## **8. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

## **9. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **10. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

## **11. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

## **12. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và bảo hiểm cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế: 0200344752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NOTE FOR CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Quý I - Năm 2023

Quarter I - 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSED ITEMS IN  
BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

1. Tiền/ Cash

|                            |                  | 31/03/2023           | 01/01/2023            |
|----------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
|                            |                  | VND                  | VND                   |
| Tiền                       | Cash             | 9.808.966.687        | 12.151.437.243        |
| Các khoản tương đương tiền | Cash equivalents | -                    | -                     |
|                            |                  | <b>9.808.966.687</b> | <b>12.151.437.243</b> |

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables

|                                        |                                        | 31/03/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        |                                        | VND                   | VND                   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | Trade receivables                      | 81.028.471.416        | 62.074.699.220        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn       | Advances to suppliers                  | 4.678.651.463         | 6.049.571.961         |
| Các khoản phải thu khác                | Other receivables                      | 6.971.048.125         | 7.207.217.148         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | Provision for bad debts                | (8.650.957.265)       | (8.650.957.265)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                | Shortage of assets awaiting resolution | -                     | -                     |
|                                        |                                        | <b>84.027.213.739</b> | <b>66.680.531.064</b> |

3. Hàng tồn kho/ Inventories

|                                |                                    | 31/03/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                |                                    | VND                    | VND                    |
| Hàng tồn kho                   | Inventories                        | 289.894.637.407        | 350.087.207.578        |
| - Hàng đang đi trên đường      | Goods in transit                   | -                      | 3.035.833.740          |
| - Nguyên vật liệu tồn kho      | Raw materials                      | 167.187.178.953        | 232.181.632.714        |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho   | Tools and supplies                 | 9.648.470.493          | 9.191.873.613          |
| - Chi phí SXKD dở dang         | Work in progress                   | 39.541.480.330         | 22.968.034.235         |
| - Thành phẩm tồn kho           | Finished goods                     | 48.957.699.847         | 60.597.335.278         |
| - Hàng hóa                     | Merchandises                       | 24.559.807.784         | 22.112.497.998         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | Provision for obsolete inventories | (3.384.039.015)        | (3.635.009.395)        |
|                                |                                    | <b>286.510.598.392</b> | <b>346.452.198.183</b> |

4. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets

|                                          |                             | 31/03/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          |                             | VND                  | VND                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | Short-term prepaid expenses | 2.373.048.604        | 2.416.013.179        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | Statutory obligations       | 369.548.105          | -                    |
| Khác                                     | Other                       | 7.049.792.525        | 5.691.856.638        |
|                                          |                             | <b>9.792.389.234</b> | <b>8.107.869.817</b> |

5. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets

|                           |                            | 31/03/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                           |                            | VND                  | VND                  |
| Chi phí trả trước dài hạn | Long-term prepaid expenses | 3.681.495.751        | 4.116.943.113        |
|                           |                            | <b>3.681.495.751</b> | <b>4.116.943.113</b> |

6. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

|                                           | Nhà cửa, vật kiến trúc        | Máy móc thiết bị                 | Phương tiện vận tải                | Thiết bị quản lý            | Tổng cộng       |
|-------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                           | <i>Housing and Structures</i> | <i>Equipment and Machineries</i> | <i>Transportation and vehicles</i> | <i>Management Equipment</i> | <i>Total</i>    |
| Nguyên giá/ Original cost                 |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 52.973.561.891                | 91.582.951.206                   | 5.454.828.450                      | 77.183.314                  | 150.088.524.861 |
| Mua trong kỳ                              | -                             | 210.000.000                      | 408.950.000                        | -                           | 618.950.000     |
| Thanh lý                                  | -                             | -                                | (233.333.333)                      | -                           | (233.333.333)   |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 52.973.561.891                | 91.792.951.206                   | 5.630.445.117                      | 77.183.314                  | 150.474.141.528 |
| Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 42.650.566.731                | 65.022.899.577                   | 3.718.661.747                      | 77.183.314                  | 111.469.311.369 |
| Khấu hao trong kỳ                         | 289.185.139                   | 1.461.061.866                    | 88.032.239                         | -                           | 1.838.279.244   |
| Thanh lý                                  | -                             | -                                | (233.333.333)                      | -                           | (233.333.333)   |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 42.939.751.870                | 66.483.961.443                   | 3.573.360.653                      | 77.183.314                  | 113.074.257.280 |
| Giá trị còn lại/ Remaining value          |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 10.322.995.160                | 26.560.051.629                   | 1.736.166.703                      | -                           | 38.619.213.492  |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 10.033.810.021                | 25.308.989.763                   | 2.057.084.464                      | -                           | 37.399.884.248  |

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

|                                           | Quyền sử dụng đất<br><i>Land use rights</i> | Phần mềm<br><i>Software</i> | Tổng cộng<br><i>Total</i> |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá/ Original Cost                 |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 2.523.390.000               | 15.055.562.202            |
| Mua trong kỳ                              | -                                           | -                           | -                         |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 2.523.390.000               | 15.055.562.202            |
| Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | -                                           | 1.707.557.032               | 1.707.557.032             |
| Khấu hao trong kỳ                         | -                                           | 107.750.190                 | 107.750.190               |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | -                                           | 1.815.307.222               | 1.815.307.222             |
| Giá trị còn lại/ Remaining value          |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 815.832.968                 | 13.348.005.170            |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 708.082.778                 | 13.240.254.980            |

7. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

|                            |                   | 31/03/2023    | 01/01/2023    |
|----------------------------|-------------------|---------------|---------------|
|                            |                   | VND           | VND           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | <i>Output VAT</i> | 2 102 336 742 | 2 485 714 650 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | <i>PIT</i>        | 298 590 195   | 280 033 893   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <i>CIT</i>        | 253 524 103   | 583 147 288   |
| Thuế khác                  | <i>Other Tax</i>  | 1 282 032 701 | 1 677 090 582 |
|                            |                   | 3.936.483.741 | 5.025.986.413 |

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loan and payable for finance leasing

|                                                                           | 31/03/2023      | 01/01/2023      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                           | VND             | VND             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng                   | 29 999 994 273  | 29 999 960 230  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 49 999 981 569  | 49 999 985 016  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng                         | 87 473 534 000  | 110 866 560 000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Phòng                           | 29 999 999 321  | 29 999 954 653  |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu - Hải Phòng                                 | 14 979 978 748  | 14 999 927 803  |
|                                                                           | 212 453 487 911 | 235 866 387 702 |

003  
ĐNG  
Ổ P  
IỘ P  
LONG  
YEN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế: 0200344752

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NOTE FOR CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**

Quý I - Năm 2023

Quarter I - 2023

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSED ITEMS IN BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT**

|                                                            |                                        | 31/03/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            |                                        | VND                    | VND                    |
| <b>1. Tiền/ Cash</b>                                       |                                        |                        |                        |
| Tiền                                                       | Cash                                   | 9.808.966.687          | 12.151.437.243         |
| Các khoản tương đương tiền                                 | Cash equivalents                       | -                      | -                      |
|                                                            |                                        | <b>9.808.966.687</b>   | <b>12.151.437.243</b>  |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables</b> |                                        |                        |                        |
|                                                            |                                        | VND                    | VND                    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | Trade receivables                      | 81.028.471.416         | 62.074.699.220         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | Advances to suppliers                  | 4.678.651.463          | 6.049.571.961          |
| Các khoản phải thu khác                                    | Other receivables                      | 6.971.048.125          | 7.207.217.148          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                     | Provision for bad debts                | (8.650.957.265)        | (8.650.957.265)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | Shortage of assets awaiting resolution | -                      | -                      |
|                                                            |                                        | <b>84.027.213.739</b>  | <b>66.680.531.064</b>  |
| <b>3. Hàng tồn kho/ Inventories</b>                        |                                        |                        |                        |
|                                                            |                                        | VND                    | VND                    |
| Hàng tồn kho                                               | Inventories                            | 289.894.637.407        | 350.087.207.578        |
| - Hàng đang đi trên đường                                  | Goods in transit                       | -                      | 3.035.833.740          |
| - Nguyên vật liệu tồn kho                                  | Raw materials                          | 167.187.178.953        | 232.181.632.714        |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho                               | Tools and supplies                     | 9.648.470.493          | 9.191.873.613          |
| - Chi phí SXKD dở dang                                     | Work in progress                       | 39.541.480.330         | 22.968.034.235         |
| - Thành phẩm tồn kho                                       | Finished goods                         | 48.957.699.847         | 60.597.335.278         |
| - Hàng hóa                                                 | Merchandises                           | 24.559.807.784         | 22.112.497.998         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | Provision for obsolete inventories     | (3.384.039.015)        | (3.635.009.395)        |
|                                                            |                                        | <b>286.510.598.392</b> | <b>346.452.198.183</b> |
| <b>4. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets</b>   |                                        |                        |                        |
|                                                            |                                        | VND                    | VND                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | Short-term prepaid expenses            | 2.373.048.604          | 2.416.013.179          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | Statutory obligations                  | 369.548.105            | -                      |
| Khác                                                       | Other                                  | 7.049.792.525          | 5.691.856.638          |
|                                                            |                                        | <b>9.792.389.234</b>   | <b>8.107.869.817</b>   |
| <b>5. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets</b>     |                                        |                        |                        |
|                                                            |                                        | VND                    | VND                    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                  | Long-term prepaid expenses             | 3.681.495.751          | 4.116.943.113          |
|                                                            |                                        | <b>3.681.495.751</b>   | <b>4.116.943.113</b>   |

447  
3 TY  
HẢI  
HẢI  
CANH  
V-TT

6. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

|                                           | Nhà cửa, vật kiến trúc        | Máy móc thiết bị                 | Phương tiện vận tải                | Thiết bị quản lý            | Tổng cộng       |
|-------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                           | <i>Housing and Structures</i> | <i>Equipment and Machineries</i> | <i>Transportation and vehicles</i> | <i>Management Equipment</i> | <i>Total</i>    |
| Nguyên giá/ Original cost                 |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 52.973.561.891                | 91.582.951.206                   | 5.454.828.450                      | 77.183.314                  | 150.088.524.861 |
| Mua trong kỳ                              | -                             | 210.000.000                      | 408.950.000                        | -                           | 618.950.000     |
| Thanh lý                                  | -                             | -                                | (233.333.333)                      | -                           | (233.333.333)   |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 52.973.561.891                | 91.792.951.206                   | 5.630.445.117                      | 77.183.314                  | 150.474.141.528 |
| Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 42.650.566.731                | 65.022.899.577                   | 3.718.661.747                      | 77.183.314                  | 111.469.311.369 |
| Khấu hao trong kỳ                         | 289.185.139                   | 1.461.061.866                    | 88.032.239                         | -                           | 1.838.279.244   |
| Thanh lý                                  | -                             | -                                | (233.333.333)                      | -                           | (233.333.333)   |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 42.939.751.870                | 66.483.961.443                   | 3.573.360.653                      | 77.183.314                  | 113.074.257.280 |
| Giá trị còn lại/ Remaining value          |                               |                                  |                                    |                             |                 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 10.322.995.160                | 26.560.051.629                   | 1.736.166.703                      | -                           | 38.619.213.492  |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 10.033.810.021                | 25.308.989.763                   | 2.057.084.464                      | -                           | 37.399.884.248  |

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

|                                           | Quyền sử dụng đất<br><i>Land use rights</i> | Phần mềm<br><i>Software</i> | Tổng cộng<br><i>Total</i> |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá/ Original Cost                 |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 2.523.390.000               | 15.055.562.202            |
| Mua trong kỳ                              | -                                           | -                           | -                         |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 2.523.390.000               | 15.055.562.202            |
| Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | -                                           | 1.707.557.032               | 1.707.557.032             |
| Khấu hao trong kỳ                         | -                                           | 107.750.190                 | 107.750.190               |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | -                                           | 1.815.307.222               | 1.815.307.222             |
| Giá trị còn lại/ Remaining value          |                                             |                             |                           |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 815.832.968                 | 13.348.005.170            |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023             | 12.532.172.202                              | 708.082.778                 | 13.240.254.980            |

7. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

|                            |                   | 31/03/2023    | 01/01/2023    |
|----------------------------|-------------------|---------------|---------------|
|                            |                   | VND           | VND           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | <i>Output VAT</i> | 2 102 336 742 | 2 485 714 650 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | <i>PIT</i>        | 298 590 195   | 280 033 893   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <i>CIT</i>        | 253 524 103   | 583 147 288   |
| Thuế khác                  | <i>Other Tax</i>  | 1 282 032 701 | 1 677 090 582 |
|                            |                   | 3.936.483.741 | 5.025.986.413 |

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loan and payable for finance leasing

|                                                                           | 31/03/2023      | 01/01/2023      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                           | VND             | VND             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng                   | 29 999 994 273  | 29 999 960 230  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 49 999 981 569  | 49 999 985 016  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng                         | 87 473 534 000  | 110 866 560 000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Phòng                           | 29 999 999 321  | 29 999 954 653  |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu - Hải Phòng                                 | 14 979 978 748  | 14 999 927 803  |
|                                                                           | 212 453 487 911 | 235 866 387 702 |

52-  
N  
ON  
OCO  
PHÁ

9. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

|                               | Vốn góp của chủ sở hữu<br><i>Contributed chartered capital</i> | Thặng dư vốn cổ phần<br><i>Share premium</i> | Quỹ đầu tư phát triển<br><i>Supplementary capital reserve fund</i> | LNST chưa phân phối<br><i>Undistributed earnings</i> | Tổng cộng<br><i>Total</i> |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 50.000.000.000                                                 | 15.753.387.350                               | 29.020.260.148                                                     | 52.930.610.569                                       | 147.704.258.067           |
| Lợi nhuận trong kỳ            | -                                                              | -                                            | -                                                                  | 377.378.030                                          | (377.378.030)             |
| Chia cổ tức                   | -                                                              | -                                            | -                                                                  | -                                                    | -                         |
| Khác                          | -                                                              | -                                            | -                                                                  | -                                                    | -                         |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 | 50.000.000.000                                                 | 15.753.387.350                               | 29.020.260.148                                                     | 52.553.232.539                                       | 147.326.880.037           |

10. Doanh thu/ Revenue

|                    |                     | Quý I/2023<br>VND      | Quý I/2022<br>VND      |
|--------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | <i>Sale Revenue</i> | 190.921.656.144        | 176.862.798.649        |
| Doanh thu khác     |                     | 198.000.000            | 167.475.704            |
|                    |                     | <b>191.119.656.144</b> | <b>177.030.274.353</b> |

11. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

|                  |                     | Quý I/2023<br>VND      | Quý I/2022<br>VND      |
|------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | <i>Cost of sale</i> | 154.699.164.496        | 131.976.753.217        |
|                  |                     | <b>154.699.164.496</b> | <b>131.976.753.217</b> |

12 Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

|                |                           | Quý I/2023<br>VND    | Quý I/2022<br>VND  |
|----------------|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi   | <i>Interest recieved</i>  | 3.073.706            | 3.288.607          |
| Doanh thu khác | <i>Other sale revenue</i> | 1.769.671.325        | 535.442.343        |
|                |                           | <b>1.772.745.031</b> | <b>538.730.950</b> |

13. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

|                        |                                | Quý I/2023<br>VND    | Quý I/2022<br>VND    |
|------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay ngân hàng      | <i>Interest expense</i>        | 3.630.604.833        | 2.011.472.562        |
| Chi phí tài chính khác | <i>Other financial expense</i> | 1.101.360.346        | 738.840.422          |
|                        |                                | <b>4.731.965.179</b> | <b>2.750.312.984</b> |

14. Chi phí bán hàng/ Selling cost

|                  |                     | Quý I/2023<br>VND     | Quý I/2022<br>VND     |
|------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | <i>Selling cost</i> | 22.437.535.813        | 22.031.115.724        |
|                  |                     | <b>22.437.535.813</b> | <b>22.031.115.724</b> |

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

|                              |                               | Quý I/2023<br>VND    | Quý I/2022<br>VND    |
|------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | <i>Administration expense</i> | 7.792.276.019        | 8.730.090.063        |
|                              |                               | <b>7.792.276.019</b> | <b>8.730.090.063</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Hương

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Sỹ Toàn

